

# VỀ TAM ĐOẠN LUẬN BIỆN CHỨNG TRONG LOGIC HỌC ARISTOTLE

NGUYỄN GIA THO<sup>(\*)</sup>

**T**rong học thuyết logic học của mình, Aristotle phân biệt các loại suy luận cơ bản sau: suy luận theo tam đoạn luận nhất quyết (hay còn gọi là tam đoạn luận phân tích), suy luận theo tam đoạn luận tình thái và suy luận theo tam đoạn luận biện chứng<sup>(\*)</sup>. Tam đoạn luận nhất quyết và tình thái được Aristotle trình bày chủ yếu trong “Phân tích học thứ nhất” và “Phân tích học thứ hai” (Prior Analytics, Posterior Analytics), còn “tam đoạn luận biện chứng” được ông trình bày trong các tác phẩm “Nghệ thuật tranh luận” (Topics) và “Tu từ học” (Rhetorike) và một phần trong “Phân tích học thứ nhất”.

Nếu trong “Nghệ thuật tranh luận”, Aristotle phân biệt hai loại suy luận biện chứng: qui nạp và tam đoạn luận, thì trong “Tu từ học”, cùng với các ví dụ

gọi là “qui nạp tu từ” đã chỉ ra một thủ pháp thuyết phục trong nghệ thuật hùng biện có tên gọi theo phiên âm tiếng Hy Lạp là entimema (ἐντιμήμα) - có nghĩa là tam đoạn luận tu từ, và cũng là tam đoạn luận biện chứng (1, 1356a35-b5<sup>(\*\*)</sup>). Entimema như là nghệ thuật thuyết phục người nghe trong nghệ thuật hùng biện được Aristotle nói đến nhiều trong “Tu từ học”. Còn trong quyển II của “Phân tích học thứ nhất”, entimema được phân tích trong cả chương 27, ở đó nó được định nghĩa như là tam đoạn luận dựa trên xác suất và tam đoạn luận dựa trên kí hiệu: “Xác suất và kí hiệu không phải là cùng một cái. Xác suất là tiền đề giống sự thật, bởi vì cái mà người ta biết về nó rằng nó xuất hiện, tồn tại hay là không tồn tại, là xác suất. Ví dụ, đối với những người hay suy bì tị nạnh - là căm thù, còn đối với những người đang yêu - là yêu. Kí hiệu là tiền đề chứng minh, cần thiết hay là giống sự thật, bởi vì cái mà trong sự hiện diện của nó sự vật tồn tại hay trong sự xuất hiện của nó nó xuất hiện

---

(\*) Chữ “biện chứng” trong triết học Plato và Aristotle có nhiều nghĩa khác nhau. Biện chứng có thể được hiểu như là đối thoại, tranh luận để tìm ra chân lý, biện chứng cũng có thể được hiểu như là tính xác suất chân thực, tính gần sự thật của các kết luận logic. Nghĩa trong bài này của “biện chứng” là đối lập với xác thực, là tính xác suất chân thực và tính gần sự thật của các kết luận trong các suy luận logic. Nếu hiểu như vậy thì cả qui nạp của Aristotle cũng được coi như suy luận biện chứng (NGT).

---

(\*) TS. Triết học, Viện Triết học,

(\*\*) 1356a35, 1356b5, 81b18... là các khổ văn mà Aristotle dùng khi viết để phân biệt các đoạn khác nhau.

sớm hơn hay muộn hơn, và là kí hiệu xuất hiện hay tồn tại. Entimema chính là tam đoạn luận dựa trên xác suất hay trên kí hiệu. Ở đây kí hiệu được lấy bằng ba cách, cũng giống như thuật ngữ giữa trong các dạng hình của tam đoạn luận, đó chính là: như trong dạng hình đầu tiên hay trong dạng hình giữa, hay như trong dạng hình thứ ba” (2, 70a3-13).

Cấu trúc và tính tất yếu trong các tam đoạn luận phân tích (tam đoạn luận nhất quyết) phụ thuộc vào đặc tính của thuật ngữ giữa, trong các tam đoạn luận biện chứng (entimema) thuật ngữ giữa như vậy không có. Vì vậy trong chúng đồng thời vắng cả tính rõ ràng và tính tất yếu logic gắn với nó. Các entimema theo Aristotle là các tam đoạn luận chưa xây dựng xong: “Nhưng nếu kết luận được rút ra xuất phát từ ý kiến, có nghĩa là một cách biện chứng, thì rõ ràng là cần chú ý chỉ đến vấn đề là làm sao cho tam đoạn luận có được từ các tiền đề có thể giống sự thật nhiều nhất. Ví dụ, nếu trong hiện thực, thuật ngữ giữa đối với A và B không có, nhưng mà ta lại hình dung như là nó có, thì tam đoạn luận sẽ rút ra kết luận một cách biện chứng” (3, 81b18-22).

Aristotle chia entimema ra làm hai lớp lớn: entimema dựa trên xác suất và entimema dựa trên kí hiệu, dấu hiệu. Các kí hiệu, dấu hiệu là gì? Theo Aristotle đó là các thuộc tính mà chúng hoặc là luôn luôn, hoặc là phần lớn trường hợp đi kèm theo khách thể cần nghiên cứu, và, tuy không phải là bản chất của khách thể, nhưng vẫn là sự biểu hiện bản chất của nó. Định nghĩa dấu hiệu có trong "Tu từ học dành cho Aleksandre: “Dấu hiệu được gọi là cái mà nó kèm theo cái khác, nhưng không phải bằng cách ngẫu nhiên, mà luôn luôn diễn ra sao cho nó thường là có

trước [sự xuất hiện] sự vật, hoặc đi kèm theo sự vật, hoặc là đi theo sau nó. Dấu hiệu tốt nhất là dấu hiệu cho ta [tri thức] xác thực, và sau đó là dấu hiệu mà nó kéo theo sau mình sự giống sự thật nhất” (4, 1430b30-38).

Tam đoạn luận dựa trên kí hiệu của Aristotle được định nghĩa như là suy luận về tính vốn có của đối tượng một tính chất nào đó trên cơ sở có một tính chất khác cùng vốn có của đối tượng đó - mà sự xuất hiện hay tồn tại của tính chất thứ hai luôn luôn kèm theo sự xuất hiện hay tồn tại của tính chất đầu. Tính chất thứ hai này được Aristotle gọi là kí hiệu - mà kí hiệu đó có thể được xây dựng như trong phán đoán về cái tất yếu chân thực, cũng như trong phán đoán chỉ dựa vào ý kiến, có tính xác suất.

Về các entimema dựa trên kí hiệu tương ứng với ba dạng hình tam đoạn luận, Aristotle viết: “Ở đây kí hiệu có được bằng ba cách, giống như thuật ngữ giữa trong các dạng hình tam đoạn luận: hoặc như ở dạng hình đầu, hoặc như ở dạng hình giữa, hoặc như ở dạng hình ba. Ví dụ, sự chứng minh rằng người đàn bà có mang dựa trên cơ sở là bà ta có sữa, là chứng minh theo dạng hình đầu, bởi vì thuật ngữ giữa ở đây chính là 'có sữa'. Giả sử A là 'có mang', B - là 'có sữa', C - người đàn bà này. Nhưng: những nhà thông thái là những người trung thực, bởi vì Pittak trung thực, - điều này được chứng minh theo dạng hình cuối. Giả sử A có nghĩa là 'trung thực', B - là nhà thông thái, C - người đàn bà này” (2, 70a12-23). Tiếp theo, Aristotle nói rằng: “Nếu chỉ nói một tiền đề thì chỉ có một kí hiệu; nếu bổ sung thêm tiền đề khác, thì ta sẽ có tam đoạn luận, ví dụ: Pittak hào phóng, bởi vì những người háo danh hào phóng, mà Pittak là người háo danh. Tiếp theo:

các nhà thông thái có đức hạnh, bởi vì Pittak không chỉ là người đức hạnh, mà còn là người thông thái... Bằng cách đó ta có các tam đoạn luận đầy đủ dựa trên kí hiệu và chỉ có tam đoạn luận nhận được thông qua dạng hình thứ nhất là không bác bỏ được, nếu nó chân thực, vì kết luận của nó là phán đoán chung. Còn tam đoạn luận dựa trên kí hiệu nhận được thông qua dạng hình cuối bị bác bỏ, thậm chí nếu kết luận của nó chân thực, bởi vì kết luận của nó không phải là phán đoán chung” (2, 70a25-32).

Từ các trích đoạn trên, ta rút ra các dạng hình entimema khi đã được khôi phục như sau.

*Entimema đầy đủ dạng hình đầu:*

Người đàn bà có sữa (B) thì có mang (A)

Người đàn bà này (C) có sữa (B)

⇒ Người đàn bà này (C) có mang (A)

*Entimema dựa trên kí hiệu được khôi phục đầy đủ theo dạng hình ba:*

Pittak (C) là người trung thực (A)

Pittak (C) là nhà thông thái (B)

⇒ Các nhà thông thái (B) trung thực (A)

Và, cuối cùng, *entimema được khôi phục theo dạng hình giữa:*

Người đàn bà có mang (B) thì xanh xao (A)

Người đàn bà này (C) xanh xao (A)

⇒ Người đàn bà này (C) có mang (B)

Theo Aristotle thì chỉ có tam đoạn luận dạng hình đầu được khôi phục đúng (không bác bỏ được), vì kết luận của nó là phán đoán chung. Còn tam đoạn luận dựa trên kí hiệu được khôi phục theo dạng hình cuối bị bác bỏ,

thậm chí khi kết luận của nó chân thực, bởi vì ông có ý nói theo qui tắc theo đó thì các kết luận của các công thức thuộc dạng hình ba chỉ là các phán đoán riêng; điều này ông đã nói ở “Phân tích học thứ hai”, quyển I, chương 14: “Trong tất cả các dạng hình của tam đoạn luận, thì dạng hình thứ nhất là thích dụng nhất đối với khoa học bởi vì phép chứng minh có thể dùng nó vào các khoa học toán học như số học và hình học, quang học, và có thể nói, tất cả các khoa học nghiên cứu nguyên nhân, tại sao có, bởi vì tam đoạn luận về vấn đề: tại sao có, nhận được hoặc là trong tất cả, hoặc là trong nhiều trường hợp, hoặc là nhiều hơn cả chính là thông qua dạng hình này. Vì thế dạng hình đầu là thích dụng nhất đối với khoa học, bởi vì đối với tri thức thì quan trọng nhất là nghiên cứu nguyên nhân tại sao có. Hơn nữa, chỉ có thông qua dạng hình này mới có thể đạt được tri thức về thực chất sự vật, bởi vì ở dạng hình giữa không có tam đoạn luận khẳng định, hơn nữa tri thức về thực chất là tri thức khẳng định. Trong dạng hình cuối dù có [kết luận khẳng định] nhưng không chung, hơn nữa thực chất sự vật là một cái gì đó chung: vì (ví dụ) con người trong một mối quan hệ nào đó chỉ là thực thể hai chân. Ngoài ra, dạng hình thứ nhất không cần đến các dạng hình khác. Như vậy, hiển nhiên là dạng hình đầu có ý nghĩa lớn nhất đối với tri thức” (3, 79a20-30).

Ngoài cách lý giải “hình thức” như trên, Aristotle còn lý giải dựa theo nội dung thực tế đối với dạng hình ba: “Thực vậy, nếu Pittak trung thực, thì từ đó còn chưa rút ra một cách tất yếu rằng cả những nhà thông thái khác cũng trung thực” (2, 70a32-33).

Đối với entimema dạng hình giữa thì theo Aristotle: “tam đoạn luận (dựa

trên kí hiệu) có được thông qua dạng hình giữa, luôn luôn và trong tất cả các trường hợp có thể bị bác bỏ, bởi vì trong mỗi quan hệ như vậy của các thuật ngữ tam đoạn luận không bao giờ có được” (2, 70a34-35). Ở đoạn vừa rồi Aristotle không nói rõ cụ thể, nhưng ở trích đoạn trên như ta thấy, ông đã nói một cách cụ thể rằng ở dạng hình giữa không có tam đoạn luận khẳng định (trích đoạn 8). Đồng thời ông cũng lý giải về mặt nội dung cụ thể tại sao entimema được khôi phục như ở dạng hình giữa không đúng: “Trên thực tế, nếu người đàn bà có mang luôn xanh xao và nếu người đàn bà này xanh xao, thì từ đây không thể tất yếu kết luận rằng người đàn bà này có mang” (2, 70a36-38).

Xét về mặt kí hiệu, trong tất cả các dạng tam đoạn luận trên, Aristotle gọi kí hiệu được sử dụng ở dạng hình thứ nhất là kí hiệu chứng minh, vì theo ông, kí hiệu được sử dụng ở dạng hình đầu xác suất và chân thực nhất, còn các kí hiệu được sử dụng ở những dạng hình khác của tam đoạn luận, chỉ đơn giản là các kí hiệu, không có tính chứng minh. Nếu chú ý kỹ hơn đến các ví dụ trên về entimema được khôi phục và coi kí hiệu là thuật ngữ được dẫn ra trong tiền đề để chứng minh, thì nó sẽ chiếm vị trí thuật ngữ giữa ở mỗi dạng hình khi đưa entimema về tam đoạn luận: “có sữa” - là kí hiệu ở dạng hình đầu, “xanh xao” - ở dạng hình giữa, “Pittak” - ở dạng hình cuối. Ở đây ta thấy, cũng như trong “tam đoạn luận dựa trên qui nạp”, các thuật ngữ trong mỗi dạng hình có tên gọi thuật ngữ giữa và thuật ngữ biên không phải theo chức năng logic của chúng là gắn kết, mà theo bản chất của chúng - bản chất ấy tương ứng với trật tự các thuật ngữ ở dạng hình thứ nhất của tam đoạn luận. Đó là, ở dạng hình

thứ nhất của tam đoạn luận, thuật ngữ giữa xét theo chức năng logic (liên kết) của nó cũng đồng thời là “giữa” cả theo bản chất như là cơ sở khách quan hay là nguyên nhân của tính vốn có hay không vốn có một cái gì đó (hay đặc tính nào đó) của chủ từ kết luận. Thuật ngữ lớn ở dạng hình đầu là thuộc tính được gán cho hay không gán cho chủ từ (của kết luận) - có nghĩa là hệ quả. Thuật ngữ nhỏ ở dạng hình thứ nhất là đại biểu (hay vật mang) của cơ sở khách quan hay nguyên nhân.

Trong cả ba ví dụ dẫn ra ở trên kí hiệu A ở cả ba dạng hình đều là thuật ngữ lớn xét về bản chất - có nghĩa là hệ quả, B là thuật ngữ giữa xét về thực chất, có nghĩa là cơ sở khách quan (hay nguyên nhân), và C là thuật ngữ nhỏ xét về thực chất, có nghĩa là đại biểu của cơ sở hay hệ quả. Khi đó, trong entimema được qui về dạng hình hai, kí hiệu “xanh xao” - dù xét về chức năng logic của mình là gắn kết các thuật ngữ biên, kí hiệu đó xét về bản chất - là thuật ngữ giữa, thế nhưng, khi là hệ quả, nó cần phải được coi là thuật ngữ lớn và kí hiệu là A. Trong entimema được qui về dạng hình ba, kí hiệu Pittak theo chức năng logic gắn kết là thuật ngữ giữa, nhưng xét về bản chất thì đóng vai trò là đại biểu (vật mang) của cả hai thuộc tính (trung thực và thông thái) thì lại cần được coi là thuật ngữ nhỏ và được kí hiệu là C. Và chỉ có ở dạng hình thứ nhất kí hiệu theo chức năng logic-gắn kết và theo bản chất nó đều là thuật ngữ giữa và kí hiệu là B. Nói cách khác trong các entimema thuộc dạng hình hai và ba, kí hiệu không phải là cơ sở khách quan của các thuộc tính, tính chất như ở dạng hình đầu, mà chỉ là hệ quả hay vật mang tính chất, có nghĩa là cái mà nó hoặc là không chứng minh

gì, hoặc chỉ là sự trùng hợp của các thuộc tính ở những trường hợp cụ thể đã biết. Điều đó giải thích tại sao thuật ngữ giữa mà xét về bản chất cần phải là cơ sở và kí hiệu chứng minh và được kí hiệu là B, ở dạng hình hai là thuật ngữ lớn xét theo chức năng logic, còn ở dạng hình ba là thuật ngữ nhỏ, có nghĩa là ở cả hai dạng hình đó không được coi như kí hiệu chứng minh.

Ở cuối chương 27, quyển II của “Phân tích học thứ nhất” Aristotle thể hiện một số tư tưởng tương ứng với việc sử dụng entimema dựa trên kí hiệu trong một khoa học (thời Hy Lạp cổ) có tên gọi phiên âm theo tiếng Hy Lạp là Phisiognomikos (khoa học nghiên cứu mối liên hệ giữa đặc điểm thể xác với đặc tính tinh thần của động vật). Khoa học này được xây dựng dựa trên hai giả định: 1) thể xác và tinh thần thay đổi đồng thời; và 2) đối với mỗi một tình trạng tinh thần, chỉ có một dấu hiệu thể xác tương ứng. Để tìm ra các dấu hiệu thể xác của các tình trạng tinh thần nhất định thì theo Aristotle cần phải làm sao để cho kết luận được rút ra theo dạng hình thứ nhất của tam đoạn luận. Ở đây tình trạng hay là tính chất tinh thần cần nghiên cứu cần phải vốn có không chỉ của một giống thực thể nhất định, mà cả những giống khác, và dấu hiệu thân thể cần phải được quan sát thấy ở mọi nơi quan sát thấy tình trạng tinh thần. Nếu dấu hiệu thể xác lập tức đi kèm theo hai tình trạng tinh thần, thì cần tìm kiếm trường hợp khi mà một trong các tình trạng tinh thần vắng mặt, còn tình trạng kia thì có mặt; và nếu dấu hiệu thể xác trong trường hợp này không xuất hiện, thì nó là dấu hiệu của tình trạng vắng mặt. Trên thực tế, một dấu hiệu không chỉ là hệ quả, mà còn là dấu hiệu chứng minh, thì ở

những nơi mà nó có, cần phải có cả tính chất hay tình trạng mà nó là dấu hiệu của chúng. Ví dụ, tất cả sư tử đều có tinh thần can đảm. Ta cần tìm dấu hiệu thể xác của can đảm. Dấu hiệu đó có thể là móng vuốt lớn. Nhưng móng vuốt lớn, cũng như tinh thần can đảm vốn có không chỉ ở sư tử, mà còn có cả ở các động vật khác. Theo Aristotle, nếu móng vuốt lớn thực chất là dấu hiệu của tinh thần can đảm, thì nó cần được thấy ở tất cả các động vật có tinh thần can đảm. Nhưng sư tử có hai thuộc tính tinh thần nổi bật: can đảm và khảng khái. Để xác định xem móng vuốt lớn là dấu hiệu của thuộc tính tinh thần nào trong hai thuộc tính trên, cần kiểm tra mối liên hệ của các dấu hiệu và các thuộc tính nói trên ở những động vật khác. Nếu quan sát thấy một số động vật khác có móng vuốt lớn, và nếu thấy có tinh thần can đảm nhưng không có khảng khái, thì có thể kết luận rằng móng vuốt lớn ở sư tử thực chất là dấu hiệu của tinh thần can đảm. Theo Aristotle, lập luận đó được xác định dựa trên sự tiếp nhận tiên đề là: mối liên hệ giữa thuộc tính tinh thần với dấu hiệu thể xác là mối liên hệ giữa điều kiện cần và điều kiện đủ. Trên thực tế, móng vuốt lớn không được thừa nhận là dấu hiệu của sự khảng khái chỉ bởi vì rằng nó được thấy trong những trường hợp không xuất hiện tính khảng khái; và móng vuốt lớn được thừa nhận là dấu hiệu của tinh thần can đảm bởi vì rằng ở những động vật có tinh thần can đảm thì đều có móng vuốt lớn.

Khái quát những lập luận đó, Aristotle chỉ ra qui tắc sau đây của entimema dựa trên kí hiệu (dấu hiệu) đối với Phisiognomikos: suy luận cần được xây dựng theo dạng hình thứ nhất của tam đoạn luận, trong đó thuật ngữ

giữa cần phải đảo ngược được lẫn nhau với thuật ngữ lớn, nhưng phải vượt qua giới hạn của thuật ngữ nhỏ và do đó, không cần phải đảo ngược lẫn nhau với thuật ngữ nhỏ. Trong ví dụ dẫn ra ở trên thuật ngữ lớn (A) là tinh thần can đảm, thuật ngữ giữa (B) - có móng vuốt lớn, và thuật ngữ nhỏ (C) là sư tử. B (móng vuốt lớn) vốn có không chỉ của bất kì C nào (sư tử), mà đồng thời cả một số động vật khác. A (tinh thần can đảm) và B (móng vuốt lớn) cần phải là các thuật ngữ đảo ngược được lẫn nhau; có nghĩa là bất kì động vật can đảm nào (A) cũng có móng vuốt lớn (B), và ngược lại, bất kỳ động vật có móng vuốt lớn nào (B) cũng là động vật can đảm (A); nếu khác đi thì B không được coi là dấu hiệu chứng minh (xem: 2).

Trong logic học Aristotle, các suy luận được xây dựng dựa trên các thuộc tính, tính chất mang tính ngẫu nhiên còn thuộc về các entimema dựa trên xác suất. Xác suất, theo Aristotle, là các ý kiến gần chân lý, có nghĩa là các ý kiến về các sự kiện diễn ra không phải luôn luôn, mà trong đa số các trường hợp. Những ý kiến đó đôi khi có tính thuyết phục lớn hơn so với các chứng minh mang tính phân tích. Thuộc tính này của xác suất thường được các nhà triết học cổ đại sử dụng trong các diễn văn. Nhà hùng biện có thể tính đến thành công nếu có “các phương pháp được thiết lập từ trước mà dựa trên cơ sở của chúng có thể xây dựng các entimema về cái tốt và cái xấu, về cái tuyệt vời và cái đáng xấu hổ, về cái công bằng và cái bất công, và cũng như vậy về cả các tính cách, những tham vọng và phẩm chất đạo đức” (5, 1396b31-43). Dựa trên tư tưởng đó, Aristotle đã xây dựng các entimema liên quan đến nhiều vấn đề cụ thể. Ví dụ về entimema sau đây

“Nếu thậm chí các thần cũng không biết tất cả, thì liệu chẳng người ta biết tất cả”. Trong đó bỏ qua tiền đề lớn, mà tiền đề đó, một mặt thể hiện là một cái hiển nhiên, mặt khác không nói gì về bản chất cụ thể các thần và người. Ở đây phán đoán được xây dựng dựa trên một nguyên tắc chung theo mối quan hệ “lớn hơn-nhỏ hơn”- hình thành nên tiền đề lớn của suy luận mà chúng ta xem xét: “Nếu một cái gì đó không có [ở thực thể] mà ở đó nó cần phải có ở mức độ lớn, thì rõ ràng là [cái này] không có cả ở [thực thể] có cái này ở mức độ ít” (5, 1397b12-15).

Trong “Nghệ thuật tranh luận” Aristotle chỉ ra cả các nguyên tắc chung khác được xây dựng trên mối quan hệ “lớn hơn-nhỏ hơn”. Chúng tôi sẽ dẫn ra một số entimema tiêu biểu mà Aristotle đã xây dựng được và trình bày trong chương 10, quyển II của “Nghệ thuật tranh luận”. Đó là: “Qui tắc chung đầu tiên được xây dựng dựa trên cơ sở là cái lớn kéo theo cái lớn”. “Vì nếu sự gia tăng đối tượng tương ứng với sự gia tăng các thuộc tính của nó, thì rõ ràng là các thuộc tính này nói về nó, nếu không tương ứng, thì không nói về nó”. “Nguyên tắc chung khác được sử dụng, khi một cái nói về hai cái”. Modus này của các entimema có cả công thức phủ định (theo nó, kết luận của suy luận vừa được xem xét về thần và người liên quan đến nhận thức được thực hiện), cũng như cả công thức khẳng định: “Nếu một cái vốn có của cái mà nó hình như vốn có ở mức độ nhỏ hơn, thì nó vốn có cả của cái mà nó hình như vốn có ở mức độ lớn hơn”. “Mặt khác, có nguyên tắc chung được sử dụng trong trường hợp hai cái gán cho một cái: nếu không vốn có cái mà ở mức độ lớn hơn hình như vốn có, thì cũng không vốn có của cái

khác mà nó ở mức độ nhỏ hơn hình như vốn có; nếu vốn có cái mà ở mức độ nhỏ hơn hình như vốn có, thì cũng vốn có đồng thời cả cái khác mà nó hình như vốn có ở mức độ lớn hơn”. “Tiếp theo, khi hai cái gán cho hai cái [nguyên tắc chung sau được sử dụng]: nếu một cái không vốn có cái mà nó ở mức độ lớn hơn hình như vốn có của nó, thì cái khác cũng đồng thời không vốn có của cái khác; nếu một cái vốn có của một cái mà nó ở mức độ nhỏ hơn hình như vốn có của cái đó, thì cả cái khác cũng vốn có của cái khác” (6, 115a3-15).

Mục đích của việc xây dựng các entimema dựa trên xác suất là Aristotle muốn đề xuất một số nguyên tắc, phương pháp chung cho nhận thức bản chất sự vật dựa trên các thuộc tính ngẫu nhiên của nó. Trong quyển ba của “Nghệ thuật tranh luận” Aristotle thể hiện bước chuyển từ việc xây dựng các

nguyên tắc, phương pháp chung dựa trên các thuộc tính ngẫu nhiên đến các nguyên tắc, phương pháp chung dựa trên các thuộc tính giống, và ông chỉ ra rằng trong đời sống thực tiễn chúng ta quan tâm nhiều hơn đến các đặc điểm của những thuộc tính ngẫu nhiên nằm gần bản chất.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ TRÍCH DẪN

1. Tu từ học, quyển I, chương 2.
2. Phân tích học thứ nhất, quyển II, chương 27.
3. Phân tích học thứ hai, quyển I, chương 19.
4. Tu từ học dành cho Aleksandre, chương 13.
5. Tu từ học, quyển II, chương 22.
6. Nghệ thuật tranh luận, quyển II, chương 10.